

 NH SÁCH ĐĂNG KÝ THI TOEIC Listening & Reading Online
TOEIC Listening and Reading Online REGISTRATION LIST

(Xin vui lòng điền đầy đủ thông tin vào tất cả các mục dưới đây)
(Be sure to complete all items in the form)

Tên trường/School name: **Trường Đại học Kinh tế - Luật** University of Economics and Law

Loại bài thi/Type of Test: TOEIC Listening & Reading Online

Địa chỉ /Address : Số 669, QL1, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Danh sách chi tiết/List of entrants :

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
1	Nữ	Phan Ngọc Phương	Anh	14	12	2002	285778536	K204010001	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
2	Nam	Phan Hữu	Chánh	06	01	2002	352614335	K204010002	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
3	Nữ	Hoàng Nghiêın Linh	Chi	18	06	2002	038302000530	K204010003	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
4	Nữ	Phan Thị Nhã	Linh	30	09	2002	077302003582	K204010005	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
5	Nữ	Nguyễn Hoàng Mỹ	Ngọc	02	01	2002	321621555	K204010006	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
6	Nữ	Nguyễn Phương	Nhi	19	09	2002	001302027137	K204010007	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
7	Nam	Nguyễn Hoàng	Phi	04	11	2002	321739942	K204010008	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
8	Nam	Nguyễn Thiện	Phúc	27	02	2002	221502629	K204010009	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
9	Nữ	Hoàng Thị Thu	Phương	11	11	2002	251254120	K204010010	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
10	Nữ	Lê Mai Uyên	Phương	13	09	2002	225830839	K204010011	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
11	Nữ	Nguyễn Thị Trúc	Phương	06	08	2002	301721629	K204010012	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
12	Nam	Nguyễn Ngọc	Quý	01	12	2001	233343297	K204010015	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
13	Nữ	Nguyễn Lương Thảo	Quỳnh	03	12	2002	251253756	K204010014	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
14	Nữ	Nguyễn Thị Thiên	Thạch	24	10	2002	212900958	K204010850	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
15	Nam	Tạ Đức	Thuận	02	10	2001	024201000060	K204010016	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
16	Nữ	Nguyễn Lê Thanh	Thùy	23	01	2002	225932017	K204010017	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
17	Nam	Huỳnh Thanh	Tiến	25	02	2002	077202000360	K204010018	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
18	Nữ	Phạm Phương	Trang	26	06	2002	079302006855	K204010019	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
19	Nữ	Nguyễn An Cát	Uyên	31	08	2002	251250489	K204010021	Kinh tế	K20401	09/10/2020	Ca 1	A.501
20	Nữ	Vũ Hà Tú	Anh	02	09	2001	231302132	K204010022	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
21	Nữ	Nguyễn Trần Bảo	Chi	29	12	2002	070302000073	K204010023	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
22	Nữ	Ngô Tuyết	Hương	29	05	2002	079302002542	K204010026	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
23	Nam	Cao Đình	Huy	11	09	2002	046202000107	K204010024	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
24	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	23	01	2002	034302010170	K204010027	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
25	Nam	Lê Nhật	Minh	20	04	2002	064202000048	K204010028	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
26	Nữ	Nguyễn Kim	Ngân	13	11	2002	079302030781	K204010029	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
27	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	05	04	2002	241965387	K204010030	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
28	Nam	Phạm Thanh	Tuân	07	01	2002	352567683	K204010032	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
29	Nữ	Nguyễn Lê Tường	Vy	04	01	2002	352647508	K204010033	Kinh tế	K20401C	09/10/2020	Ca 1	A.501
30	Nữ	Nguyễn Lan	Anh	06	07	2002	030302010177	K204020034	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
31	Nữ	Đào Ngọc	Ánh	10	11	2002	225949362	K204020035	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
32	Nam	Phạm Văn	Dư	25	02	2002	092202007791	K204020036	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
33	Nữ	Nguyễn Hoàng Bảo	Giang	28	09	2002	272909996	K204020037	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
34	Nam	Dương Trung	Hiếu	25	05	2002	281278911	K204020038	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
35	Nam	Lê	Khánh	17	08	2002	264579352	K204020039	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501
36	Nữ	Trần Ngọc Hoài	Lam	08	03	2002	221523892	K204020040	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/2020	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
37	Nữ	Nguyễn Lê Hồng	Loan	10	01	2002	272844712	K204020041	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.501
38	Nam	Phạm Văn	Lợi	03	03	2002	281272004	K204020042	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
39	Nữ	Trịnh Thanh	Mai	04	03	2002	215645344	K204020043	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
40	Nam	Vũ Thái Đình	Mạnh	03	05	2002	272918002	K204020044	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
41	Nữ	Ngô Thị Thu	Minh	07	02	2002	301767175	K204020045	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
42	Nữ	Đặng Thị Quỳnh	Nga	13	02	2002	038302000136	K204020046	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
43	Nữ	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	21	05	2002	251227445	K204020047	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
44	Nam	Đình Quang	Nhật	28	07	2002	079202017967	K204020048	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
45	Nữ	Phạm Thị Quỳnh	Nhi	25	06	2002	212435404	K204020049	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
46	Nam	Nguyễn Trần Thành	Phát	16	01	2002	241863044	K204020050	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
47	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Phú	05	04	2002	221502700	K204020051	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
48	Nữ	Đinh Hồng Cẩm	Phụng	10	08	2002	264573024	K204020052	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
49	Nữ	Lê Thị Kim	Phương	23	05	2002	352629262	K204020053	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
50	Nữ	Doãn Trần Ngọc	Quỳnh	27	04	2002	077302000103	K204020054	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
51	Nữ	Ngô Minh	Thảo	12	07	2002	342056244	K204020055	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
52	Nam	Phan Gia	Thịnh	01	01	2002	281301646	K204020056	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
53	Nữ	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	26	05	2002	342063474	K204020057	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
54	Nam	Nguyễn Thanh	Thức	21	10	2002	364113671	K204020058	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 1	A.607
55	Nữ	Võ Quỳnh Tú	Tiên	20	03	2002	215571951	K204020059	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
56	Nữ	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	11	01	2002	281282592	K204020062	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
57	Nữ	Phạm Thùy	Trang	23	10	2002	221514836	K204020061	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
58	Nữ	Nguyễn Tô Minh	Trúc	11	05	2002	281293753	K204020063	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
59	Nữ	Nguyễn Ngọc	Tuyết	13	10	2002	027302000107	K204020064	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
60	Nữ	Hà Dương Thục	Uyên	16	08	2002	352661559	K204020065	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
61	Nữ	Trần Lê Thảo	Uyên	23	12	2002	231362777	K204020066	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
62	Nam	Nguyễn Bá	Vinh	07	04	2002	364209503	K204020067	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
63	Nữ	Bùi Thị Ái	Vy	04	01	2002	233325054	K204020068	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
64	Nữ	Nguyễn Tôn Thảo	Vy	09	07	2002	212893230	K204020069	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
65	Nữ	Trần Phan Yến	Vy	28	01	2002	301772235	K204020070	Kinh tế đối ngoại	K20402	09/10/20 20	Ca 2	A.501
66	Nữ	Trần Thị Thúy	An	12	11	2002	301813985	K204020071	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
67	Nữ	Hoàng Lê Trâm	Anh	15	11	2002	079302016018	K204020072	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
68	Nữ	Lê Phương	Anh	27	11	2002	092302007266	K204020073	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
69	Nữ	Bùi Nguyễn Bích	Châu	29	11	2002	077302002365	K204020074	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
70	Nam	Bùi Hải	Đăng	21	06	2002	301709569	K204020076	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
71	Nữ	Lương Hoàng Nhật	Hạ	19	05	2002	079302025170	K204020077	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
72	Nữ	Hoàng Thị Mỹ	Hạnh	06	12	2002	272864102	K204020078	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
73	Nam	Nguyễn Phúc	Hung	23	05	2002	221534630	K204020080	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
74	Nữ	Tăng Minh	Khuê	02	04	2002	331904395	K204020085	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
75	Nữ	Phan Thiên	Kim	16	08	2002	079302005884	K204020086	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
76	Nữ	Khổng Khánh	Linh	21	02	2002	225922579	K204020087	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
77	Nữ	Nguyễn Hoài Thùy	Linh	17	09	2002	079302012173	K204020088	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
78	Nữ	Nguyễn Ngọc Tuyết	Mai	25	02	2002	072302001809	K204020089	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
79	Nam	Nguyễn Hoài	Nam	31	05	2002	079202020790	K204020091	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
80	Nữ	Bùi Châu Thái	Nghi	21	04	2002	312519614	K204020094	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
81	Nữ	Nguy Trúc	Nghi	17	01	2002	281309298	K204020095	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
82	Nam	Cù Văn	Nghị	03	01	2002	321844306	K204020096	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
83	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	09	11	2002	231363512	K204020097	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
84	Nam	Phạm Khắc Hưng	Nguyên	12	07	2002	251211979	K204020098	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
85	Nữ	Trần Ngô Yên	Nhã	01	10	2002	264577899	K204020099	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
86	Nữ	Hồ Ngọc Uyển	Nhi	18	12	2002	301780317	K204020100	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
87	Nữ	Nguyễn Thanh Quyền	Oanh	20	05	2002	079302024956	K204020102	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
88	Nam	Trương Ngọc	Quốc	01	09	2002	221502690	K204020103	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
89	Nữ	Trần Ngọc Mỹ	Tâm	13	08	2002	281283977	K204020104	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
90	Nam	Nguyễn Trường	Thịnh	30	03	2002	079202013827	K204020106	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
91	Nữ	Nguyễn Hồng Bảo	Trâm	16	03	2002	251241587	K204020110	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.501
92	Nữ	Nguyễn Ngọc	Trâm	07	10	2002	251289391	K204020111	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
93	Nữ	Trần Huỳnh Quỳnh	Trang	07	06	2002	075302000339	K204020109	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
94	Nữ	Lê Hoàng Mỹ	Uyên	25	06	2002	312486971	K204020113	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
95	Nữ	Lê Ngọc Thuý	Vy	20	01	2002	342083139	K204020115	Kinh tế đối ngoại	K204021C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
96	Nữ	Nguyễn Hà	An	22	12	2002	272883252	K204020116	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
97	Nữ	Nguyễn Hồng Minh	Anh	05	07	2002	079302019407	K204020117	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
98	Nữ	Nguyễn Phạm Minh	Châu	24	12	2002	301768967	K204020118	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
99	Nữ	Nguyễn Thụy Thu	Hà	13	03	2002	312482907	K204020121	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
100	Nữ	Huỳnh Lê Phương	Hằng	24	03	2002	192033528	K204020122	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
101	Nữ	Nguyễn Thị An	Hiền	27	08	2002	206337679	K204020851	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
102	Nam	Hoàng Đức	Linh	02	09	2002	272908018	K204020125	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
103	Nữ	Nguyễn Hoàng Yến	Linh	18	11	2002	251237095	K204020126	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
104	Nam	Lương Thanh	Long	30	07	2002	225934564	K204020128	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
105	Nữ	Lê Ngọc Bảo	My	20	09	2002	212890030	K204020129	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
106	Nam	Lê Thái	Nguyên	29	11	2002	364158164	K204020130	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
107	Nữ	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18	05	2002	040302000067	K204020132	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
108	Nữ	Nguyễn Ngọc Nam	Phương	05	10	2002	272821516	K204020134	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
109	Nữ	Trương Nguyệt	Quế	16	11	1998	281194163	K204020135	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
110	Nữ	Đặng Trần Thảo	Quyên	06	10	2002	215572181	K204020136	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
111	Nữ	Đỗ Ngọc Như	Quỳnh	03	08	2002	233336469	K204020137	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
112	Nữ	Trần Thị Diễm	Quỳnh	15	02	2002	241922604	K204020139	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
113	Nam	Phạm Đức Anh	Tài	03	03	2002	241923988	K204020140	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
114	Nam	Nguyễn Hữu Phú	Thịnh	13	10	2002	079202014358	K204020141	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
115	Nam	Trần Ngọc	Thức	23	09	2002	206337332	K204020144	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
116	Nam	Hồ Quốc	TiN	30	11	2002	251253455	K204020145	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
117	Nữ	Ngô Hoài	Vi	17	06	2002	221538544	K204020146	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
118	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Yên	29	03	2002	301812729	K204020147	Kinh tế đối ngoại	K204022C	09/10/20 20	Ca 2	A.607
119	Nữ	Nguyễn Ngọc	Hân	04	12	2002	312500729	K204030149	Kinh tế	K20403	09/10/20 20	Ca 1	A.607
120	Nữ	Nguyễn Ngọc Khánh	Mai	06	09	2002	272910307	K204030150	Kinh tế	K20403	09/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
121	Nữ	R' Ô H' Linh	Na	16	11	2001	231396613	K204030151	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
122	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Ngân	07	08	2002	221499456	K204030152	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
123	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	21	01	2002	251238487	K204030153	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
124	Nữ	Phạm Đỗ Diễm	Quỳnh	05	08	2002	371980190	K204030155	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
125	Nữ	Lý Kim	Tài	25	02	2001	371992665	K204030156	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
126	Nam	Lương Quốc	Thắng	10	11	2000	251294370	K204030157	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
127	Nam	Trần Văn	Thịnh	07	11	2002	077202002252	K204030158	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
128	Nữ	Phạm Ngọc Phương	Thy	15	12	2002	301737939	K204030159	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
129	Nữ	Huỳnh Trần Phương	Uyên	13	01	2002	272905572	K204030160	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
130	Nữ	Lê Hồ Hồng	Uyên	12	11	2002	079302007263	K204030161	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
131	Nữ	Trần Huỳnh Phi	Yến	24	08	2002	079302005798	K204030162	Kinh tế	K20403	09/10/2020	Ca 1	A.607
132	Nữ	Hàn Khánh	Ly	23	11	2002	225932707	K204030163	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
133	Nữ	Nguyễn Phạm Hải	My	12	03	2002	331901150	K204030164	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
134	Nữ	Lê Hồ Bảo	Ngân	20	03	2002	272862149	K204030165	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
135	Nữ	Phan Thị Minh	Thư	06	09	2002	264571437	K204030168	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
136	Nữ	Trương Nguyễn Thanh	Thương	25	05	2001	215535291	K204030169	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
137	Nữ	Lê Kiều	Trang	25	10	2002	281267555	K204030170	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
138	Nữ	Lý Thị Lam	Tuyền	17	08	2002	221510079	K204030171	Kinh tế	K20403C	09/10/2020	Ca 1	A.607
139	Nữ	Đỗ Thị Mai	An	04	05	2002	034302010146	K204040172	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
140	Nam	Phan Vũ Triều	An	09	11	2002	049202000041	K204040173	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
141	Nữ	Võ Hồng	Ân	02	11	2002	301735845	K204040176	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
142	Nữ	Nguyễn Trương Lan	Anh	26	02	2002	079302005468	K204040175	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
143	Nữ	Tăng Nguyễn Khánh	Châu	30	04	2002	281271476	K204040177	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
144	Nam	Nguyễn Hải	Đăng	16	01	2002	352606768	K204040180	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
145	Nữ	Võ Ánh	Diễm	06	11	2002	312491712	K204040178	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
146	Nữ	Phạm Huỳnh Ngọc	Dung	07	12	2002	079302024725	K204040179	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
147	Nữ	Trần Gia	Hân	19	12	2002	312509625	K204040181	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501
148	Nữ	Phạm Thị Thúy	Hiền	25	12	2002	285889240	K204040182	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/2020	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
149	Nam	Nguyễn Trung	Hiếu	19	12	2002	079202007121	K204040183	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
150	Nữ	Đinh Thị Thu	Hương	28	05	2002	215570363	K204040185	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
151	Nữ	Quách Như	Huỳnh	20	09	2002	381968684	K204040184	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
152	Nam	Trần Trọng	Khang	13	03	2002	381978971	K204040187	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
153	Nam	Trần Vũ	Khang	10	01	2002	079202020078	K204040188	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
154	Nữ	Cao Nguyễn Mai	Linh	12	09	2002	044302000509	K204040189	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
155	Nữ	Doãn Đoàn Mai	Linh	25	05	2002	245437663	K204040190	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
156	Nữ	Hoàng Thị Yến	Linh	16	09	2002	077302002513	K204040191	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
157	Nữ	Thủy Phạm Phương	Linh	02	12	2002	251230229	K204040192	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
158	Nữ	Nguyễn Thị Trúc	Ly	24	04	2002	221502624	K204040193	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
159	Nữ	Trần Nguyễn Hoàn	Mỹ	12	02	2002	321616672	K204040194	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
160	Nam	Đỗ Phương	Nam	25	08	2002	342029935	K204040195	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
161	Nữ	Nguyễn Thị Kiều	Nga	08	09	2002	281301888	K204040196	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
162	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Ngân	12	11	2002	245409747	K204040197	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
163	Nữ	Nguyễn Hải	Nghi	21	10	2002	352689957	K204040198	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
164	Nữ	Nguyễn Hoàn Mỹ	Ngọc	14	12	2002	231373761	K204040199	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
165	Nữ	Nguyễn Hồng	Ngọc	11	10	2002	079302002936	K204040200	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
166	Nữ	Trịnh Đặng Bảo	Ngọc	18	08	2002	352592248	K204040201	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
167	Nữ	Phan Hoàng Thảo	Nguyên	27	11	2002	221502635	K204040202	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
168	Nữ	Ngô Thị Yến	Nhi	13	05	2002	225935077	K204040203	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
169	Nữ	Nguyễn Ngọc Lan	Nhi	12	08	2002	245438259	K204040204	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
170	Nữ	Nguyễn Thị Xuân	Như	25	08	2002	272931095	K204040206	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
171	Nữ	Ngô Thị Hồng	Nhung	17	08	2002	272975491	K204040205	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
172	Nữ	Trương Thị Kiều	Oanh	17	08	2001	245417400	K204040207	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
173	Nam	Lương Hoàng	Phúc	11	12	2002	352592833	K204040208	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
174	Nữ	Nguyễn Đào Lan	Phương	20	01	2002	371969741	K204040209	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
175	Nữ	Đàng Trà	Savi	16	05	2001	264575445	K204040210	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.501
176	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	09	01	2001	272815352	K204040211	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
177	Nữ	Ngô Thị Thủy	Tiên	29	07	2002	285805667	K204040212	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.607
178	Nam	Nguyễn Văn	Toàn	07	06	2002	221511592	K204040213	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.607
179	Nữ	Huỳnh Ngọc Bảo	Trân	03	10	2001	261425612	K204040215	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 3	A.607
180	Nam	Nguyễn Minh	Hiển	06	11	2002	184395537	K204040853	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
181	Nữ	Nguyễn Thị Quế	Trân	03	03	2002	312476228	K204040216	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
182	Nữ	Đinh Thị Thùy	Trang	07	01	2002	352715371	K204040214	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
183	Nữ	Bùi Võ Thanh	Trúc	13	12	2002	051302000059	K204040218	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
184	Nam	Nguyễn Quốc	Trung	08	02	2002	312470823	K204040217	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
185	Nữ	Trần Thị Cẩm	Tú	12	11	2002	272919978	K204040219	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
186	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Vân	26	07	2002	225953293	K204040220	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
187	Nữ	Nguyễn Thị Thảo	Vân	05	12	2002	030302001132	K204040221	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
188	Nữ	Phạm Trần Cẩm	Vi	23	09	2002	231361401	K204040222	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
189	Nữ	Thân Thị Phương	Yến	30	06	2002	251207462	K204040223	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501
190	Nữ	Trang Hoàng Phi	Yến	14	10	2002	335027233	K204040224	Tài chính - Ngân hàng	K20404A	09/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
191	Nữ	Nguyễn Ngọc	Hân	05	09	2002	215575646	K204040225	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
192	Nữ	Phan Ngọc Bảo	Hân	03	01	2002	079302000581	K204040226	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
193	Nam	Phạm Duy	Hung	26	02	2001	241752696	K204040227	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
194	Nam	Nguyễn Tiến	Lập	21	05	2002	079202010164	K204040228	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
195	Nữ	Dương Gia	Linh	21	05	2002	079302001630	K204040229	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
196	Nữ	Lương Đình Thảo	My	12	02	2001	072301007669	K204040230	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
197	Nữ	Hoàng Thị Bảo	Ngọc	12	10	2002	038302008833	K204040231	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
198	Nam	Lê Tiến	Thành	22	04	2002	366347167	K204040233	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
199	Nữ	Trần Thị Yến	Vân	01	11	2001	072301002635	K204040234	Tài chính - Ngân hàng	K20404C	09/10/20 20	Ca 4	A.501
200	Nữ	Lê Nguyễn Ngọc	Ánh	24	08	2002	225830197	K204050243	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
201	Nam	Trịnh Ngọc	Duy	06	11	2002	285803490	K204050244	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
202	Nữ	Trần Thu	Hà	08	06	2002	272921613	K204050245	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
203	Nữ	Hoàng Thị Thảo	Hiền	13	04	2002	241970000	K204050246	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
204	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	15	07	2002	079302007336	K204050247	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
205	Nữ	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	03	04	2002	281289548	K204050248	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
206	Nam	Phạm Hồng	Huy	24	11	2002	079202032580	K204050249	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
207	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	28	10	2002	225956653	K204050250	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
208	Nữ	Hoàng Khánh	Ly	03	02	2002	038302001065	K204050251	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
209	Nữ	Triệu Ngọc	Mai	27	02	2002	285889243	K204050252	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
210	Nữ	Lê Thị Trà	My	02	11	2002	038302000978	K204050253	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
211	Nữ	Lê Bảo	Ngân	03	07	2002	225951188	K204050254	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
212	Nữ	Vũ Minh	Ngọc	14	12	2002	037302004217	K204050255	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
213	Nam	Âu Nguyễn Khoa	Quân	09	10	2002	352603882	K204050256	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
214	Nữ	Nguyễn Bảo	Quyên	06	03	2002	312482186	K204050257	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
215	Nữ	Huỳnh Thị Thuỷ	Tiên	28	04	2002	272916813	K204050258	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
216	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Trinh	04	04	2002	352603015	K204050259	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
217	Nam	Nguyễn Hữu	Tú	26	02	2002	352567559	K204050260	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501
218	Nữ	Nguyễn Thụy Tường	Vy	02	08	2002	312476846	K204050261	Kế toán - Kiểm toán	K20405	10/10/20 20	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
219	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	17	07	2002	077302002832	K204050262	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
220	Nữ	Ngô Bảo	Khuê	25	05	2002	049302000198	K204050263	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
221	Nữ	Kiều Nguyễn Gia	Linh	26	03	2002	072302000048	K204050264	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
222	Nữ	Nguyễn Thị Hải	Nga	20	03	2002	079302002838	K204050266	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
223	Nữ	Trịnh Nguyễn Yến	Nhi	01	10	2002	079302004593	K204050267	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
224	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	14	03	2002	079302013465	K204050268	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
225	Nữ	Trần Mai	Vy	01	04	2002	272849519	K204050270	Kế toán - Kiểm toán	K20405C	10/10/20 20	Ca 1	A.501
226	Nam	Nguyễn Chí	Bảo	02	08	2002	212434463	K204060279	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
227	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Bình	16	09	2002	075302000038	K204060280	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
228	Nam	Đỗ Văn	Dương	01	10	2002	035202000104	K204060281	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
229	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	13	02	2002	321841305	K204060282	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
230	Nữ	Phạm Ngọc	Hiền	19	10	2002	233333254	K204060283	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
231	Nam	Nguyễn Văn	Hiếu	15	04	2002	024202000082	K204060284	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
232	Nam	Lê Thành	Lâm	01	03	2002	221519708	K204060286	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
233	Nam	Trần Nhật Hàn	Lâm	10	12	2002	225722727	K204060287	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
234	Nữ	Bùi Thị Thanh	Lan	15	05	2002	079302017565	K204060285	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
235	Nữ	Bùi Nguyễn Bích	Ngọc	25	08	2002	079302007675	K204060288	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
236	Nữ	Trần Dương Ánh	Ngọc	22	11	2002	077302000822	K204060289	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
237	Nữ	Bùi Hồng	Nhiên	13	06	2001	385867256	K204060290	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
238	Nữ	Hồ Lệ	Quyền	08	06	2001	215528362	K204060291	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
239	Nữ	Phan Thị Trúc	Quỳnh	07	10	2002	272862888	K204060292	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
240	Nam	Lê Anh	Tài	23	07	2002	381989591	K204060293	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
241	Nữ	Nguyễn Hạ Minh	Tâm	20	06	2002	079302023111	K204060294	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
242	Nữ	Trần Thị Thu	Thảo	21	03	2002	241869438	K204060295	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
243	Nữ	Lê Thu	Trang	07	05	2002	285822573	K204060296	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
244	Nam	Võ Bá	Tùng	23	05	2002	191921805	K204060299	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
245	Nữ	Trần Thanh	Tuyền	08	11	2002	342081166	K204060298	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
246	Nữ	Đoàn Ngọc Thảo	Vy	28	10	2002	352592669	K204060300	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
247	Nữ	Nguyễn Hà Khánh	Yên	22	09	2002	225773723	K204060301	Hệ thống thông tin	K20406	11/10/20 20	Ca 1	A.501
248	Nam	Nguyễn Thế	Hải	28	01	2002	276012687	K204060302	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
249	Nữ	Đặng Thiên	Kim	12	02	2002	321621388	K204060303	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
250	Nam	Nguyễn Hoàng	Lợi	11	06	2001	079201010732	K204060304	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
251	Nữ	Ngô Song Tuyết	Ngân	11	03	2002	079302002476	K204060305	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
252	Nữ	Lưu Như	Quỳnh	13	05	2002	079302001646	K204060306	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
253	Nữ	Nguyễn Trần Thúy	Quỳnh	25	03	2002	285805834	K204060307	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
254	Nam	Hà Duy	Thành	03	11	2002	079202031732	K204060308	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
255	Nam	Đặng Hữu	Thịnh	07	12	2002	321783103	K204060309	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
256	Nữ	Huỳnh Ngọc Uyên	Vy	28	02	2002	281385714	K204060311	Hệ thống thông tin	K20406C	11/10/20 20	Ca 1	A.501
257	Nữ	Đỗ Ngọc	Ánh	17	10	2002	342056306	K204070312	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
258	Nam	Trần Hoàng Thành	Dương	10	05	2002	233326952	K204070313	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
259	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	19	09	2002	245440494	K204070314	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
260	Nữ	Đoàn Thị	Hiền	08	03	2001	241833523	K204070315	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
261	Nữ	Trần Hiền	Hòa	06	01	2002	215575047	K204070316	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
262	Nam	Nguyễn Hứa Nam	Khôi	11	12	2002	331914405	K204070317	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
264	Nữ	Song Young	Mi	27	10	2002	079302015669	K204070319	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
265	Nam	Mai Thanh Hoàng	Minh	14	04	2002	281271707	K204070320	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
266	Nữ	Trần Phạm Trúc	My	11	12	2002	312528182	K204070321	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
267	Nữ	Phạm Thị Ánh	Ngọc	09	08	2002	364119542	K204070323	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
268	Nam	Mai Hoa Hữu	Nhất	01	05	2002	301829982	K204070324	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
269	Nữ	Trần Ngọc Yến	Nhi	13	09	2002	079302009369	K204070325	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
270	Nam	Hồ Trọng	Phúc	06	08	2002	321842347	K204070326	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
271	Nam	Nguyễn Hoàng	Phước	25	11	2002	312509205	K204070327	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
272	Nam	Dương Quốc	Thái	05	09	2002	312491951	K204070331	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
273	Nam	Nguyễn Huy	Thành	12	11	2002	251207937	K204070328	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.501
274	Nam	Nguyễn Tuấn	Thành	01	03	2002	241744945	K204070329	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
275	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	21	10	2002	079302030004	K204070330	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
276	Nam	Nguyễn Tiến	Thịnh	26	07	2002	212589257	K204070332	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
277	Nữ	Nguyễn Kim	Thư	28	02	2002	221534366	K204070333	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
278	Nữ	Ngô Nguyễn Hoàng	Thy	17	10	2002	281276796	K204070334	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
279	Nữ	Thiều Thị Bích	Trâm	08	11	2002	352646282	K204070335	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
280	Nam	Nguyễn Trí	Tuệ	17	01	2002	197385409	K204070337	Quản trị kinh doanh	K20407	09/10/20 20	Ca 4	A.607
281	Nam	Nguyễn Lê Gia	Bảo	08	07	2002	312504312	K204070338	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
282	Nữ	Lê Linh	Chi	21	07	2002	031302001994	K204070340	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
283	Nam	Nguyễn Hồ	Danh	07	01	2002	079202020309	K204070341	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
284	Nam	Nguyễn Thành	Định	18	08	2002	281305516	K204070344	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
285	Nữ	Phạm Thị Thùy	Dương	22	05	2002	281344108	K204070343	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
286	Nữ	Huỳnh Thị Phương	Duyên	12	06	2002	301780314	K204070342	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
287	Nam	Nguyễn Viết Quốc	Gia	15	08	2002	281293909	K204070345	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
288	Nữ	Phạm Thu	Hà	24	09	2002	212816695	K204070346	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607
289	Nam	Đặng Hồ Gia	Hung	10	05	2002	281282975	K204070348	Quản trị kinh doanh	K20407C	09/10/20 20	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
290	Nam	Lê Nguyễn Quang	Huy	25	10	2002	342041042	K204070347	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
291	Nữ	Hoàng Thị Thu	Lợi	03	07	2002	241853102	K204070350	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
292	Nữ	Lê Thanh	Nhã	12	12	2002	082302000300	K204070351	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
293	Nam	Thái Bá	Phú	13	06	2002	231373181	K204070352	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
294	Nam	Phạm Nguyễn Minh	Quang	20	04	2002	079202021409	K204070353	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
295	Nữ	Trần Ngọc Anh	Thư	09	10	2002	272992777	K204070356	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
296	Nữ	Lê Nguyễn Minh	Thy	29	01	2002	312470290	K204070357	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
297	Nam	Đỗ Nguyễn Thành	Tiến	14	02	2002	079202000702	K204070358	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
298	Nữ	Phan Bảo	Trân	14	09	2002	079302005726	K204070359	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
299	Nam	Phạm Văn Hoàng	Phi	13	11	2002	201847579	K204070854	Quản trị kinh doanh	K20407C	10/10/20 20	Ca 3	A.501
300	Nữ	Nguyễn Hồng	Ánh	01	09	2002	272905520	K204080368	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
301	Nữ	Trần Thị Ngọc	Ánh	18	07	2002	241829232	K204080369	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
302	Nữ	Nguyễn Trần Quỳnh	Dung	22	01	2002	225772583	K204080370	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
303	Nữ	Phạm Nguyễn Hoài	Dy	12	12	2002	301801401	K204080371	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
304	Nam	Nguyễn Nhật	Khải	20	04	2002	301815688	K204080373	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
305	Nữ	Lê Trương Hà	Khanh	27	12	2002	231386386	K204080372	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
306	Nữ	Trần Nguyễn Ngọc	Khánh	10	03	2002	251292040	K204080374	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
307	Nữ	Trần Thị Ngân	Khánh	25	03	2002	312490115	K204080375	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
308	Nữ	Vũ Ngọc	Mai	09	10	2002	272883900	K204080376	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
309	Nữ	Nguyễn Thị Diễm	My	08	02	2002	192106545	K204080377	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 2	A.607
310	Nữ	Đào Kim	Ngân	18	04	2002	352592265	K204080378	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
311	Nữ	Trần Yến	Nhi	16	12	2002	342083901	K204080379	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
312	Nữ	Lý Kim	Phụng	31	05	2002	079302016311	K204080380	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
313	Nữ	Nguyễn Ngọc Đoan	Tâm	22	10	2002	251300579	K204080381	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
314	Nam	Phạm Minh	Tâm	09	02	2002	321776249	K204080382	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
315	Nữ	Lê Thị Thu	Thảo	19	07	2002	281385336	K204080383	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
316	Nam	Ngô Phúc	Thịnh	06	08	2002	352696235	K204080384	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
317	Nữ	Nguyễn Anh	Thư	04	06	2002	285808740	K204080385	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
318	Nữ	Trần Anh	Thư	13	04	2002	075302000013	K204080386	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
319	Nữ	Nguyễn Ngọc Khánh	Trân	20	08	2002	225934048	K204080388	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
320	Nữ	Trần Ngọc	Trang	30	04	2002	285827323	K204080387	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
321	Nữ	Nguyễn Thanh	Trúc	03	01	2002	352537334	K204080389	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
322	Nữ	Trần Ngọc Tường	Vi	01	02	2002	312470400	K204080390	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
323	Nam	Trần Quang	Vinh	21	10	2002	335059131	K204080391	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
324	Nữ	Lê Thái Tiểu	Vy	15	02	2002	225770997	K204080392	Kinh tế đối ngoại	K20408	09/10/20 20	Ca 3	A.607
325	Nữ	Đặng Lê Phương	Anh	07	06	2002	272856724	K204080393	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
326	Nam	Bùi Hoàng Gia	Bảo	03	09	2002	272923698	K204080395	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
327	Nam	Nguyễn Thái	Bình	03	11	2002	221502632	K204080396	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
328	Nữ	Phạm Thị	Dung	16	08	2002	285826580	K204080399	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
329	Nam	Nguyễn Thế	Hoàng	18	04	2002	079202000363	K204080402	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
330	Nữ	Hoàng Bảo	Khanh	18	09	2002	079302012117	K204080404	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
331	Nam	Huỳnh Phạm	Khanh	12	11	2002	312567077	K204080405	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
332	Nữ	Nguyễn Trần Dịu	Linh	28	05	2002	251228845	K204080406	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
333	Nữ	Phạm Gia	My	05	02	2002	215554336	K204080409	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
334	Nữ	Phạm Ngô Khánh	Ngọc	13	06	2002	079302031521	K204080410	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
335	Nữ	Nông Ái	Nguyên	14	02	2002	245440563	K204080411	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
336	Nữ	Đỗ Vũ Quỳnh	Nhi	24	11	2002	281292017	K204080412	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
337	Nữ	Phan Hoàng Uyên	Nhi	21	11	2002	285785297	K204080414	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
338	Nữ	Trần Tuyết	Như	07	11	2002	079302010149	K204080415	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
339	Nam	Nguyễn Thành	Phát	24	10	2002	342029432	K204080416	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
340	Nữ	Lương Đặng Diễm	Quỳnh	13	01	2002	079302000911	K204080418	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
341	Nam	Hồ Sĩ	Tiến	03	05	2002	245440559	K204080421	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
342	Nữ	Phạm Thị Bảo	Tin	02	09	2002	206353331	K204080422	Kinh tế đối ngoại	K20408C	09/10/20 20	Ca 3	A.607
343	Nữ	Trần Hoàng	Ánh	11	04	2002	251250945	K204090456	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
344	Nam	Võ Huy	Bảo	24	11	2002	225929110	K204090457	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
345	Nữ	Nguyễn Thị Tam	Ca	04	09	2002	241850909	K204090458	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
346	Nam	Trần Lê	Đô	30	06	2002	272918626	K204090461	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
347	Nữ	Võ Khánh	Đoan	28	08	2002	079302015243	K204090460	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
348	Nữ	Ngô Thị Thùy	Dương	23	09	2002	079302009292	K204090459	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
349	Nữ	Phan Khánh	Hậu	09	04	2002	212893155	K204090462	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
350	Nữ	Trương Nguyễn Kim	Khánh	12	05	2002	079302026782	K204090463	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
351	Nữ	Trương Đan	Khuê	08	12	2002	321804242	K204090464	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
352	Nữ	Nguyễn Diệu	Linh	05	12	2002	035302000080	K204090465	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
353	Nữ	Lê Thị Xuân	Mai	11	02	2002	331919142	K204090466	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.501
354	Nữ	Bùi Thị Trúc	My	23	01	2002	335044863	K204090467	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
355	Nữ	Lê Nguyễn Kim	Ngân	11	04	2002	301767927	K204090469	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
356	Nam	Trần Hoàng	Nguyên	06	07	2002	301849642	K204090470	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
357	Nam	Lê Đình	Phúc	23	02	2002	197394810	K204090471	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
358	Nữ	Lê Thị Thảo	Tâm	23	01	2002	251285416	K204090472	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
359	Nữ	Trần Hoàng Đan	Thanh	13	02	2002	272988738	K204090473	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
360	Nữ	Đỗ Hoàng Thanh	Thảo	16	11	2002	206411925	K204090474	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
361	Nữ	Nguyễn Diệu	Thiện	11	08	2002	225945608	K204090475	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
362	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Thủy	17	04	2002	221526808	K204090476	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
363	Nữ	Nguyễn Cao Thanh	Trúc	12	11	2002	079302022553	K204090477	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
364	Nữ	Dương Thanh	Uyên	06	01	2002	342040783	K204090478	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
365	Nam	Phạm Ngọc Cao	Vũ	21	02	2002	031202003252	K204090479	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
366	Nam	Nguyễn Cao Hoàn	Vỹ	15	06	2002	225949235	K204090480	Kế toán - Kiểm toán	K20409	10/10/20 20	Ca 1	A.607
367	Nữ	Đào Hoàng	An	10	09	2002	272919927	K204090481	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
368	Nữ	Trần Thụy Trang	Đài	23	04	2002	285732301	K204090482	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
369	Nữ	Ngô Lệ	Hằng	26	02	2002	245367679	K204090484	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
370	Nữ	Tạ Bùi Vân	Khánh	22	04	2001	261546762	K204090485	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
371	Nữ	Phạm Khánh	Linh	01	03	2002	079302005928	K204090487	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
372	Nữ	Lê Thị Trà	My	14	07	2002	281338019	K204090488	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
373	Nam	Diệp Đại	Nghĩa	20	01	2001	026013137	K204090489	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
374	Nữ	Lê Ánh	Ngọc	31	08	2002	352614734	K204090490	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
375	Nam	Văn Thiên	Phú	08	03	2002	285880414	K204090491	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
376	Nữ	Nguyễn Thị Xuân	Quỳnh	12	09	2002	079302008602	K204090492	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
377	Nữ	Huỳnh Đoàn Anh	Thi	24	04	2002	215558640	K204090493	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
378	Nữ	Trần Thị Minh	Thuận	04	01	2002	233303955	K204090494	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
379	Nam	Vũ Minh	Thuận	08	01	2002	251308711	K204090495	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
380	Nữ	Trần Thu	Uyên	11	01	2002	241883734	K204090496	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
381	Nữ	Ngô Thị Hồng	Vấn	09	04	2002	251228907	K204090497	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
382	Nam	Lê Đình Hoàng	Vũ	10	01	2002	077202002119	K204090498	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
383	Nữ	Nguyễn Lê Hoàng	Vy	25	01	2002	221536833	K204090499	Kế toán - Kiểm toán	K20409C	10/10/20 20	Ca 1	A.607
384	Nữ	Lê Thị Vân	Anh	14	02	2002	079302003438	K204100500	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 3	A.501
385	Nam	Trần Thanh	Bình	15	09	2002	352736219	K204100502	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
386	Nữ	Trần Hằng Khánh	Duyên	19	10	2002	225769175	K204100503	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
387	Nữ	Hồ Trúc	Giang	15	09	2002	312491330	K204100505	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
388	Nữ	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	23	02	2002	301797184	K204100506	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
389	Nam	Trương Thanh	Hoài	24	09	2002	352645612	K204100507	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
390	Nam	Nguyễn	Huỳnh	05	06	2002	342056267	K204100509	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
391	Nữ	Võ Thị Vân	Khánh	26	08	2002	261551627	K204100510	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
392	Nam	Võ Trọng	Kim	09	08	2002	075202000061	K204100511	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
393	Nữ	Trương Thị Tuyết	Lâm	10	12	2002	221504367	K204100512	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
394	Nam	Nguyễn Thành	Lộc	17	05	2002	215571796	K204100513	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
395	Nữ	Lê Thị Huệ	Mẫn	15	09	2002	301790634	K204100514	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
396	Nữ	Đỗ Nguyễn Thảo	Miên	29	11	2002	233318472	K204100515	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
397	Nữ	Lăng Thúy	Mơ	01	09	2001	241853212	K204100516	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
398	Nam	Hoàng	Nam	23	03	2002	225717184	K204100517	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
399	Nữ	Lê Thu	Ngân	15	05	2002	331928765	K204100518	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
400	Nữ	Ngô Thị Kim	Ngân	05	08	2002	321620984	K204100519	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
401	Nữ	Ngô Thị Thủy	Ngân	29	07	2002	285805666	K204100520	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
402	Nữ	Phạm Thị Hồng	Ngọc	03	04	2002	352603213	K204100521	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
403	Nữ	Văn Viết	Nguyên	13	01	2002	046302000070	K204100522	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
404	Nữ	Nông Thị	Phượng	09	08	2002	241909346	K204100523	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
405	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	26	12	2002	215628018	K204100526	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
406	Nữ	Trần Huỳnh Phương	Thảo	20	09	2002	335026842	K204100525	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
407	Nữ	Hồ Anh	Thư	30	04	2002	206214040	K204100529	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
408	Nữ	Hoàng Thị Thu	Thúy	29	09	2001	231392799	K204100527	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
409	Nữ	Phạm Thị Diễm	Thúy	07	03	2002	251255444	K204100528	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
410	Nữ	Đặng Thị Thủy	Tiên	13	04	2002	312482175	K204100530	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
411	Nữ	Trương Diễm Quỳnh	Trâm	03	09	2002	221498571	K204100532	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
412	Nữ	Trương Thị Huyền	Trang	01	04	2002	352603283	K204100531	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
413	Nam	Phạm Công	Trưởng	30	09	2002	312500352	K204100533	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
414	Nữ	Đặng Trần Phương	Uyên	17	09	2002	046302000155	K204100534	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
415	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Vân	12	11	2002	335014882	K204100535	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
416	Nữ	Trương Vũ	Vy	02	10	2002	352646526	K204100536	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.501
417	Nữ	Doanh Bảo	Yến	21	06	2002	251238165	K204100537	Quản trị kinh doanh	K20410	10/10/20 20	Ca 4	A.607
418	Nữ	Huỳnh Kiều	Anh	05	05	2002	215562292	K204100538	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
419	Nữ	Nguyễn Trần Bảo	Châu	12	12	2002	079302029776	K204100540	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
420	Nữ	Lê Thị Nguyệt	Hà	24	04	2002	079302019584	K204100541	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
421	Nữ	Bùi Thị Gia	Hân	25	03	2002	364216982	K204100542	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
422	Nữ	Nguyễn Lâm Ngọc	Hương	07	04	2002	079302006185	K204100543	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
423	Nữ	Võ Hoàng Diệu	Linh	25	09	2001	281319883	K204100544	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
424	Nữ	Trần Nguyễn Trà	My	18	02	2002	301771988	K204100546	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
425	Nữ	Huỳnh Phượng Mẫn	Nghi	31	07	2002	261566189	K204100547	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
426	Nữ	Võ Ngọc Phương	Nghi	11	07	2002	079302001780	K204100548	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
427	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Như	14	11	2002	331902938	K204100549	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
428	Nữ	Nguyễn Khánh	Phương	01	07	2002	331882657	K204100550	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
429	Nữ	Phạm Võ Nam	Phương	19	03	2002	281279281	K204100551	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
430	Nữ	Đoàn Ngô Phương	Thảo	16	05	2002	079302011525	K204100552	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
431	Nữ	Ngô Thị	Thương	05	09	2002	044302002820	K204100553	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
432	Nữ	Nguyễn Đắc Quỳnh	Tiên	29	07	2002	261566187	K204100554	Quản trị kinh doanh	K20410C	10/10/20 20	Ca 4	A.607
433	Nữ	Nguyễn Thị Tâm	Anh	03	02	2002	285830183	K204110556	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
434	Nữ	Từ Thị Ngọc	Anh	20	04	2002	331947320	K204110557	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
435	Nữ	Vũ Thị Phương	Anh	08	02	2002	241858862	K204110558	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
436	Nam	Châu Võ Văn	Đạo	23	01	2002	206337359	K204110560	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
437	Nam	Ngô Thành	Đạt	29	07	2002	206224442	K204110561	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
438	Nữ	Hoàng Ngọc Thảo	Duyên	28	10	2002	261586217	K204110559	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.501
439	Nữ	Lê Thảo	Giang	28	06	2002	272908383	K204110562	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
440	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	20	07	2002	276089402	K204110563	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
441	Nữ	Phan Trịnh Kim	Hạnh	28	07	2002	281326936	K204110565	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
442	Nữ	Phạm Thị Minh	Hòa	28	11	2002	281298297	K204110567	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
443	Nam	Nguyễn Gia	Hung	03	12	2001	072201006751	K204110568	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
444	Nữ	Nguyễn Quỳnh	Hương	24	01	2002	079302000478	K204110569	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
445	Nữ	Trịnh Hoài	Hương	21	01	2002	364113840	K204110570	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
446	Nam	Võ Huỳnh Nhân	Kiệt	24	07	2002	221536135	K204110571	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
447	Nữ	Võ Nguyên Trúc	Lâm	08	04	2002	261549385	K204110572	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
448	Nữ	Lê Trần Gia	Linh	09	04	2002	352592447	K204110573	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
449	Nam	Nguyễn Can	Min	25	01	2002	215621801	K204110574	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
450	Nữ	Phạm Thị Kim	Ngân	22	12	2002	272905474	K204110575	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
451	Nữ	Hồ Thị Minh	Nguyên	11	08	2002	272915352	K204110576	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
452	Nam	Nguyễn Thành	Nhân	07	06	2001	215535098	K204110577	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
453	Nữ	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	16	10	2002	079302023217	K204110578	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
454	Nữ	Phạm Nguyễn Hiền	Phương	19	11	2002	079302024500	K204110579	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
455	Nam	Hồ Minh	Quân	25	12	2001	251240199	K204110580	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
456	Nam	Trần Ngô Quang	Quyền	27	02	2002	206337372	K204110581	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
457	Nữ	Bùi Phương	Thảo	07	09	2002	206322336	K204110583	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
458	Nữ	Lê Huỳnh Nhã	Tiên	12	08	2002	312491031	K204110585	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
459	Nam	Lê Phước	Toàn	09	11	2002	352603650	K204110586	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
460	Nữ	Mai Lê Ngọc	Trâm	25	09	2002	215545531	K204110587	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
461	Nữ	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	23	07	2002	251295593	K204110588	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
462	Nữ	Đỗ Thị Thanh	Trúc	23	07	2002	251289251	K204110589	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
463	Nữ	Nguyễn Tuệ	Văn	25	09	2002	331901721	K204110590	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
464	Nữ	Lê Thị Hồng	Xuân	30	11	2002	044302000516	K204110591	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
465	Nữ	Nguyễn Thị Nghi	Xuân	26	08	2002	251239009	K204110592	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
466	Nam	Đình Văn	An	05	08	2000	215495686	K204110855	Hệ thống thông tin	K20411	11/10/20 20	Ca 1	A.607
467	Nữ	Nguyễn Như	Hằng	30	12	2002	079302006178	K204110595	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
468	Nữ	Nguyễn Ngọc	Hạnh	14	03	2002	301807420	K204110594	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
469	Nữ	Nguyễn Ngọc Minh	Hiếu	06	11	2002	342096719	K204110596	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
470	Nam	Trương Đỗ Đăng	Khoa	10	03	2002	331901516	K204110598	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
471	Nữ	Hoàng Trần Ngọc	Mai	07	03	2002	352603082	K204110599	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
472	Nữ	Lê Thị Trà	My	02	03	2002	079302012507	K204110600	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
473	Nữ	Nguyễn Trần Bích	Ngọc	07	02	2002	225720666	K204110602	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
474	Nữ	Phùng Nguyễn Kim	Nguyên	21	06	2002	079302023152	K204110603	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 1	A.607
475	Nam	Võ Hoàng	Nhiên	20	05	2002	321842550	K204110604	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
476	Nam	Nguyễn Thành	Phát	14	08	2002	079202008396	K204110605	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
477	Nam	Dương Trung	Quân	14	05	2002	225952821	K204110606	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
478	Nữ	Phạm Thị Thanh	Thủy	05	01	2002	079302021974	K204110607	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
479	Nam	Hoàng Kim	Tiền	23	02	2001	215531835	K204110608	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
480	Nữ	Trịnh Thị Thu	Trang	13	08	2002	079302009029	K204110609	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
481	Nam	Bằng Nhân	Trí	02	12	2002	352592896	K204110611	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
482	Nữ	Võ Thị Ngọc	Trinh	19	03	2002	321842654	K204110610	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
483	Nam	Đinh Tường	Văn	22	05	2002	321788313	K204110613	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
484	Nam	Đặng Thiên	Vũ	26	10	2002	272910242	K204110614	Hệ thống thông tin	K20411C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
485	Nam	Lê Quang	Bảo	17	08	1999	025885917	K204130617	Toán Kinh tế	K20413	09/10/20 20	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
486	Nữ	Trương Thị Kiều	Duyên	25	08	2002	312499376	K204130618	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
487	Nữ	Lê Trần Thu	Hà	14	08	2002	221510365	K204130619	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
488	Nữ	Đỗ Thị Khánh	Huyền	04	10	2002	281295546	K204130620	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
489	Nam	Trần Hoàng Đăng	Khoa	05	10	2002	272821683	K204130621	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
490	Nam	Trần Xuân	Khôi	07	12	2002	264572288	K204130622	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
491	Nữ	Trần Trúc	Ly	01	06	2002	285654221	K204130623	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
492	Nữ	Trần Kim	Ngân	19	12	2002	335027015	K204130624	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
493	Nam	Nguyễn Quang	Nghị	02	12	2002	335070193	K204130625	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
494	Nữ	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	14	11	2002	272891492	K204130626	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
495	Nữ	Lê Cao Thảo	Nguyên	02	08	2001	079301020703	K204130627	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
496	Nữ	Trương Minh	Nguyệt	21	03	2002	079302020778	K204130628	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
497	Nam	Phan Phong	Phú	06	03	2002	225774419	K204130629	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
498	Nam	Huỳnh Minh	Tâm	29	09	2000	352534142	K204130630	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
499	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	25	08	2002	312499396	K204130632	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
500	Nữ	Võ Hoàng Khánh	Trâm	13	01	2002	264555080	K204130633	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
501	Nữ	Trần Tú	Tú	12	05	2002	079302025487	K204130634	Toán Kinh tế	K20413	09/10/2020	Ca 4	A.607
502	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	16	03	2001	281234217	K204130635	Toán Kinh tế	K20413C	09/10/2020	Ca 4	A.607
503	Nữ	Trịnh Thảo	Minh	04	09	2000	273688879	K204130636	Toán Kinh tế	K20413C	09/10/2020	Ca 4	A.607
504	Nữ	Lê Tường	Vy	26	12	2002	079302019859	K204130637	Toán Kinh tế	K20413C	09/10/2020	Ca 4	A.607
505	Nam	Nguyễn Văn	Thành	04	03	2001	251200489	K204140640	Tài chính - Ngân hàng	K20414C	09/10/2020	Ca 4	A.607
506	Nữ	Vũ Thị Hoài	Giang	07	09	2002	221494733	K204150642	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
507	Nữ	Đỗ Thị	Hà	21	08	2002	281309876	K204150643	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
508	Nữ	Lê Hoàng Bảo	Hân	04	05	2002	231408527	K204150645	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
509	Nữ	Trần Cảnh Mỹ	Hằng	19	07	2002	079302025966	K204150644	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
510	Nữ	Nguyễn Hoàng Thiên	Kim	09	11	2002	276049364	K204150646	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
511	Nữ	Trần Thị Thùy	Linh	15	05	2002	285718175	K204150647	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
512	Nữ	Hà Thị Tố	Nga	31	05	2002	077302005297	K204150648	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607
513	Nữ	Trương Bảo	Ngọc	29	10	2002	079302003928	K204150650	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/2020	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
514	Nữ	Lê Thị Thanh	Nhi	20	01	2002	352710628	K204150651	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
515	Nữ	Lâm Hoàng Mỹ	Như	10	07	2002	079302017033	K204150652	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
516	Nam	Nguyễn Duy	Phúc	03	06	2002	221499745	K204150653	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
517	Nữ	Trần Thị Ngọc	Thảo	24	12	2002	206412994	K204150655	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
518	Nữ	Trịnh Thị Xuân	Thảo	22	06	2001	077301001346	K204150656	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
519	Nữ	Trần Thị Tú	Trinh	22	09	2002	281304485	K204150657	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
520	Nữ	Nguyễn Tường	Vy	14	04	2002	372007043	K204150658	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
521	Nữ	Nguyễn Hoàng Thanh	Xuân	17	12	2002	075302000213	K204150659	Quản trị kinh doanh	K20415	10/10/20 20	Ca 4	A.607
522	Nam	Tạ Quốc	Cường	01	02	2002	079202000274	K204160661	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
523	Nữ	Đỗ Đăng	Huỳnh	10	11	2002	083302000144	K204160663	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
524	Nam	Đoàn Thăng	Long	23	04	2001	251198779	K204160665	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
525	Nữ	Phạm Thiện Nhật	Ly	09	07	2002	281330744	K204160666	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
526	Nữ	Đặng Xuân	Mai	12	03	2001	026087471	K204160667	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
527	Nam	Vũ Văn	Son	07	08	2002	245440484	K204160669	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
528	Nữ	Nguyễn Mỹ	Tâm	25	07	2002	072302005169	K204160670	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
529	Nữ	Đỗ Ngọc	Thảo	08	06	2000	312423842	K204160671	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
530	Nữ	Lê Thị Anh	Thư	02	11	2002	272850977	K204160672	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
531	Nam	Trần Sách Thanh	Tuyển	18	01	2002	281286329	K204160673	Hệ thống thông tin	K20416C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
532	Nữ	Nguyễn Trần Vân	An	22	06	2002	312490302	K205010674	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
533	Nữ	Lâm Hà	Anh	31	05	2002	352592096	K205010675	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
534	Nữ	Đặng Thị Kim	Châu	14	09	2002	079302018272	K205010676	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
535	Nữ	Nguyễn Phạm Bích	Du	23	09	2002	251270369	K205010677	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
536	Nữ	Nguyễn Thanh Thùy	Dương	24	11	2002	272909157	K205010678	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
537	Nữ	Trương Thị Phú	Hiệp	15	08	2002	212465859	K205010679	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 1	A.607
538	Nữ	Trần Thu	Hương	03	12	2002	221488675	K205010680	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
539	Nữ	Trịnh Thị Ninh	Kiều	20	11	2002	206353180	K205010681	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
540	Nam	Đỗ Huy	Mẫn	21	09	2002	079202004918	K205010682	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
541	Nữ	Nguyễn Trà	My	07	01	2002	221502628	K205010683	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
542	Nữ	Nguyễn Hoàng	Ngân	05	02	2002	215541267	K205010684	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
543	Nữ	Nguyễn Thanh	Nhã	27	06	2002	079302010522	K205010685	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
544	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	07	02	2001	231291503	K205010686	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
545	Nam	Trần Hạo	Nhiên	01	01	2002	342081222	K205010687	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
546	Nam	Huỳnh Minh	Phát	15	05	2002	312512123	K205010688	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
547	Nam	Nguyễn Trọng	Phúc	06	01	2002	301826463	K205010689	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
548	Nữ	Nguyễn Nguyên	Phương	13	06	2002	072302001163	K205010690	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
549	Nữ	Nguyễn Ý Uyên	Phương	12	12	2002	251205890	K205010691	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
550	Nữ	Đỗ Phương	Quyên	05	08	2002	272988049	K205010692	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
551	Nam	Nguyễn Tiến	Quyên	04	03	2002	285901224	K205010693	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
552	Nữ	Mã Yến	Quỳnh	02	11	2002	381972266	K205010694	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
553	Nữ	Ngô Thị Ngọc	Quỳnh	13	02	2002	001302024579	K205010695	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
554	Nữ	Trần Minh	Thư	31	08	2002	312532334	K205010696	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501
555	Nữ	Trần Thị Minh	Thư	26	04	2002	233304642	K205010697	Luật Kinh tế	K20501	10/10/2020	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
556	Nữ	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	08	02	2002	077302002698	K205010698	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
557	Nữ	Trịnh Ngọc Quế	Trân	13	02	2002	079302030820	K205010701	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
558	Nữ	Chu Thị Kiều	Trang	12	07	2001	225876962	K205010699	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
559	Nữ	Lê Ngọc Thanh	Trang	19	02	2002	079302004574	K205010700	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
560	Nam	Nguyễn Trịnh	Triển	14	02	2002	206275429	K205010702	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
561	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Thảo	26	02	2001	212434742	K205010857	Luật Kinh tế	K20501	10/10/20 20	Ca 2	A.501
562	Nữ	Nguyễn Thị An	Bình	30	01	2002	272821528	K205010703	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
563	Nam	Trương Cảnh	Bình	07	11	2002	079202007990	K205010704	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
564	Nữ	Phạm Dư Chin	Chang	12	04	2002	352596139	K205010705	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
565	Nữ	Nguyễn Ngọc	Hân	07	08	2002	281286106	K205010707	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
566	Nam	Nguyễn	Kim	13	06	2002	077202000499	K205010709	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
567	Nữ	Thái Thị	Kim	17	07	2002	042302000046	K205010710	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
568	Nam	Phạm Gia	Minh	21	07	2002	079202025864	K205010712	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501
569	Nữ	Lê Hoàng	Mỹ	12	12	2002	221516354	K205010713	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/20 20	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
570	Nữ	Trần Bảo	Ngọc	17	08	2002	031302000173	K205010714	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.501
571	Nữ	Nguyễn Lê Tuyết	Oanh	25	10	2002	272904609	K205010715	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.501
572	Nữ	Lê Phương	Thảo	17	02	2002	038302000262	K205010717	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.501
573	Nữ	Nguyễn Anh	Thư	02	09	2002	241984578	K205010719	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.501
574	Nữ	Nguyễn Hạ Quỳnh	Thy	06	12	2002	077302002103	K205010720	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.501
575	Nữ	Phạm Nguyễn Uyên	Trâm	09	01	2002	079302026988	K205010723	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.607
576	Nữ	Trần Phan Nhật	Trình	15	09	2002	072302003450	K205010725	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.607
577	Nữ	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	14	10	2002	212589010	K205010726	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.607
578	Nữ	Đào Tường	Vy	21	09	2002	272889656	K205010727	Luật Kinh tế	K20501C	10/10/2020	Ca 2	A.607
579	Nữ	Bùi Trúc	Anh	11	08	2002	371988894	K205020728	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
580	Nữ	Nguyễn Thị Lan	Châu	22	10	2002	072302004592	K205020729	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
581	Nam	Trần Hoàng	Châu	02	01	2002	233341969	K205020730	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
582	Nữ	Nguyễn Huỳnh Thanh	Diệu	12	10	2002	321621411	K205020731	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
583	Nam	Trần Hồng	Đức	18	11	2002	079202023400	K205020734	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
584	Nam	Lê Phùng Minh	Dũng	30	09	2002	281296210	K205020732	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
585	Nam	Bùi Đức	Dương	23	05	2002	077202000919	K205020733	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
586	Nam	Đỗ Minh	Hiếu	15	11	2002	245413393	K205020735	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
587	Nam	Đỗ Quang	Hung	21	11	2002	231488769	K205020740	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
588	Nữ	Huỳnh Thanh	Huyền	21	10	2002	221502626	K205020738	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
589	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Huyền	23	02	2002	233326667	K205020739	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
590	Nữ	Lê Đoàn Mai	Linh	12	08	2002	231392106	K205020741	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
591	Nữ	Lâm Nhất Chi	Mai	06	11	2001	068301000113	K205020742	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
592	Nữ	Võ Công Gia	Mi	14	01	2001	231255060	K205020743	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
593	Nữ	Trần Thị Ái	Nguyên	14	09	2002	077302006170	K205020744	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
594	Nữ	Nguyễn Quỳnh	Như	08	08	2002	079302009560	K205020746	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
595	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Như	26	09	2002	312509396	K205020747	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
596	Nữ	Lê Trần Tuyết	Nhung	25	12	2001	352568885	K205020745	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
597	Nam	Nguyễn Ngọc Minh	Son	25	04	2002	079202028102	K205020748	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
598	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19	09	2002	221542113	K205020749	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
599	Nữ	Trần Thị Yên	Thi	05	08	2002	206322495	K205020750	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
600	Nữ	Nguyễn Anh	Thư	21	10	2000	342061172	K205020753	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
601	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Thuận	10	03	2002	312520311	K205020751	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
602	Nữ	Dương Thị Huyền	Thương	21	12	2002	272908893	K205020754	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
603	Nữ	Võ Thị Diễm	Thúy	13	03	2001	321772776	K205020752	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
604	Nữ	Đỗ Thị	Tĩnh	15	04	2002	285767368	K205020755	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
605	Nữ	Tô Quỳnh Bảo	Trâm	18	03	2002	264566843	K205020756	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
606	Nữ	Đặng Ngọc Lâm	Uyên	19	06	2002	191923978	K205020757	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
607	Nữ	Lê Thị Tường	Vy	04	03	2002	206337612	K205020758	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
608	Nữ	Nguyễn Huỳnh Khánh	Vy	15	06	2002	312507149	K205020759	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
609	Nữ	Phan Lê Lan	Vy	04	09	2002	072302006675	K205020760	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
610	Nữ	Võ Thị Hồng	Yến	25	05	2002	321616044	K205020761	Luật Kinh tế	K20502	10/10/2020	Ca 2	A.607
611	Nữ	Huỳnh Đức Ngọc	Anh	21	04	2002	281308293	K205020764	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
612	Nữ	Trần Nguyễn Gia	Bảo	19	10	2002	215575832	K205020767	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
613	Nữ	Đỗ Nguyễn Thúy	Diệu	11	08	2002	233326379	K205020769	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
614	Nam	Lê Xuân	Duy	14	12	1999	281219641	K205020770	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
615	Nữ	Lê Huỳnh Khánh	Giao	05	10	2002	079302018823	K205020772	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
616	Nữ	Đặng Nguyễn Ngọc	Hân	14	01	2002	215560821	K205020773	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
617	Nữ	Hồ Phạm Gia	Hân	13	01	2002	301826848	K205020774	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
618	Nữ	Đặng Ngọc Thu	Hiền	03	09	2002	272871787	K205020775	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
619	Nữ	Nguyễn Ngọc Tú	Linh	21	01	2002	231219244	K205020778	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
620	Nữ	Chu Lê Quỳnh	Ngân	17	10	2002	251255243	K205020781	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
621	Nữ	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	03	09	2002	079302005150	K205020782	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
622	Nam	Nguyễn Nhật	Phương	07	10	2002	215574695	K205020785	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
623	Nữ	Trần Thị Hồng	Thắm	22	10	2002	272920529	K205020788	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
624	Nữ	Văn Lê Thanh	Thảo	10	04	2002	079302031968	K205020787	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
625	Nữ	Hoàng Anh	Thy	15	11	2002	215575454	K205020789	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
626	Nam	Lê Trần	Trọng	26	11	2002	385831712	K205020791	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
627	Nữ	Phạm Thị Thanh	Tú	27	11	2002	225931749	K205020793	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
628	Nam	Trịnh Thanh	Tùng	05	10	2002	077202006660	K205020792	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
629	Nữ	Nguyễn Thị Lâm	Vy	03	11	2002	233350932	K205020795	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
630	Nữ	Nguyễn Thúy	Vy	08	09	2002	079302016730	K205020796	Luật Kinh tế	K20502C	10/10/2020	Ca 3	A.501
631	Nam	Hứa Minh	Đạt	30	07	2002	079202028136	K205030799	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
632	Nữ	Dương Thị Ngọc	Diệp	11	09	2002	042302000093	K205030797	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
633	Nam	Đặng Đức	Duy	12	08	2002	352635622	K205030798	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
634	Nữ	Nguyễn Đà Quỳnh	Giang	28	02	2002	225945769	K205030800	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
635	Nam	Du Sĩ	Hùng	12	05	2002	281263671	K205030802	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
636	Nữ	Đinh Thị Ngọc	Huyền	10	01	2002	077302000012	K205030801	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.501
637	Nữ	Trần Thị Mỹ	Linh	13	03	2002	079302001136	K205030803	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
638	Nữ	Trần Nguyễn Cẩm	Loan	20	11	2002	215563366	K205030804	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
639	Nam	Lê Ngọc Bảo	Nghi	16	06	2002	079202006770	K205030805	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
640	Nữ	Châu Nguyễn	Nhi	28	02	2002	321615547	K205030806	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
641	Nam	Đồng Thanh	Phong	16	07	2001	261624261	K205030807	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
642	Nam	Nguyễn Đức	Phuong	21	08	2002	352592919	K205030808	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
643	Nữ	Phạm Thị Như	Quỳnh	12	12	2002	225934888	K205030809	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
644	Nữ	Neàng Kim	Sa	21	04	2001	352609861	K205030810	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
645	Nữ	Nguyễn Thanh Ngọc	Thảo	17	09	2002	079302034428	K205030812	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
646	Nam	Bùi Đức	Thịnh	26	05	2002	079202002246	K205030813	Luật	K20503	10/10/2020	Ca 3	A.607
647	Nữ	Huỳnh Ngọc	Bình	22	04	2002	079302031846	K205030817	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
648	Nữ	Đặng Thị Linh	Chi	10	10	2002	276026112	K205030818	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
649	Nam	Nguyễn Phạm Đoàn	Lê	28	11	2002	245447003	K205030819	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
650	Nữ	Nguyễn Hoàng Thanh	Ngân	08	01	2002	086302000060	K205030820	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
651	Nữ	Lai Khiết	Nghi	15	10	2002	079302008127	K205030821	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
652	Nữ	Hồ Thị Ngọc	Nhi	18	05	2001	272850698	K205030822	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607
653	Nam	Nguyễn Minh	Tiền	30	04	2002	312476627	K205030823	Luật	K20503C	10/10/2020	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
654	Nữ	Khuông Quỳnh	Ân	22	08	2002	079302014161	K205040825	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
655	Nữ	Nhữ Thị Lan	Anh	31	08	2002	385856612	K205040824	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
656	Nữ	Nguyễn Ngọc Yên	Chi	02	01	2002	301780587	K205040826	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
657	Nữ	Đào Thị Thúy	Diễm	06	03	2002	221516612	K205040827	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
658	Nữ	Nhữ Thị Thảo	Hiền	07	02	2002	272951341	K205040828	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
659	Nữ	Nguyễn Thùy	Linh	08	10	2001	079301012938	K205040830	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
660	Nữ	Nguyễn Thị Uyên	My	22	10	2002	079302034799	K205040831	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
661	Nữ	Nguyễn Thanh	Nhi	16	12	2002	079302006736	K205040832	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
662	Nữ	Trần Thị Yên	Nhi	01	06	2002	281343385	K205040833	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
663	Nữ	Võ Quỳnh	Như	04	11	2002	272917708	K205040834	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
664	Nữ	Lê Bảo	Phương	20	12	2002	225622089	K205040836	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
665	Nữ	Phan Bảo Khánh	Quỳnh	13	09	2001	272908739	K205040837	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
666	Nam	Lê Bá Khánh	Toàn	20	10	2001	212588335	K205040858	Luật	K20504	10/10/2020	Ca 3	A.607
667	Nữ	Bùi Hoàng Ngọc	Hân	18	06	2002	079302019544	K205040839	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
668	Nam	Đỗ Lê Khải	Minh	19	05	2002	281279579	K205040840	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
669	Nữ	Lê Nguyễn Hải	My	21	10	2002	225827266	K205040841	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
670	Nam	Nguyễn Hải	Quân	27	07	2002	342048449	K205040842	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
671	Nữ	Võ Ngọc	Thảo	20	11	2002	079302033091	K205040843	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
672	Nữ	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	30	07	2002	077302003258	K205040844	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
673	Nữ	Hồ Ngọc Bảo	Trân	16	11	2002	079302009980	K205040845	Luật	K20504C	10/10/2020	Ca 3	A.607
1	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	An	5	4	2000	251238107	K184070903	Quản trị kinh doanh	K18470C	11/10/2020	Ca 3	A.501
2	Nam	Nguyễn Trường	An	10	8	2001	342054621	K194030346	Kinh tế	K19403C	11/10/2020	Ca 3	A.501
3	Nữ	Hoàng thị vân	anh	10	2	2000	281270329	K184040344	Tài chính - Ngân hàng	K18404A	11/10/2020	Ca 4	A.501
4	Nữ	Nguyễn Thị Hoài	Anh	18	7	2001	321780668	K194040389	Tài chính - Ngân hàng	K19404A	11/10/2020	Ca 4	A.501
5	Nữ	Nguyễn Thị Mai	Anh	28	8	2001	187934626	K194060772	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/2020	Ca 4	A.501
6	Nữ	Phạm Hoàng	Anh	1	7	2001	231320977	K194040390	Tài chính - Ngân hàng	K19404A	11/10/2020	Ca 4	A.501
7	Nữ	Thái Lê Vân	Anh	16	2	2000	342004002	K184131477	Toán Kinh tế	K18413	11/10/2020	Ca 3	A.501
8	Nữ	Trương Thị Minh	Anh	24	12	2001	187825992	K195011906	Luật Kinh tế	K19501C	11/10/2020	Ca 2	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
9	Nữ	Trương Thị Trâm	Anh	3	1	2000	251166778	K185041859	Luật	K18504	11/10/2020	Ca 3	A.501
10	Nữ	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	22	5	2001	285716173	K194010004	Kinh tế	K19401	11/10/2020	Ca 3	A.501
11	Nữ	Lê Thị Ngọc	Châu	1	1	2001	251212111	K195011828	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 3	A.501
12	Nữ	Trần Thị Diễm	Châu	22	1	2001	285764989	K194111524	Hệ thống thông tin	K19411	11/10/2020	Ca 3	A.501
13	Nữ	Hoàng Linh	Chi	25	11	2001	040832140	K194091254	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/2020	Ca 2	A.501
14	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Chi	28	12	2000	272842621	K185041862	Luật	K18504	11/10/2020	Ca 3	A.501
15	Nữ	Phạm Thị Lan	Chi	29	6	2000	212814611	K184040415	Tài chính - Ngân hàng	K18404B	11/10/2020	Ca 3	A.501
16	Nữ	Trần Thị Kim	Chi	18	3	2000	241881853	K184030309	Kinh tế	K18403C	11/10/2020	Ca 4	A.501
17	Nữ	Từ Công Kiều	Chi	25	2	1999	264487533	K184050553	Kế toán - Kiểm toán	K18405	11/10/2020	Ca 3	A.501
18	Nam	Phạm Nguyễn Chí	Cường	12	7	2001	241857871	K194101369	Quản trị kinh doanh	K19410	11/10/2020	Ca 2	A.501
19	Nam	Huỳnh Tiến	Đạt	26	9	2001	215531994	k194081059	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/2020	Ca 3	A.501
20	Nam	Phạm Thành	Đạt	11	11	2001	261591607	K194111601	Hệ thống thông tin	K19411C	11/10/2020	Ca 2	A.501
21	Nữ	Võ Trương Thiên	Diệu	26	9	2001	221476994	K195011908	Luật Kinh tế	K19501C	11/10/2020	Ca 4	A.501
22	Nam	Mai Văn	Đức	14	6	2001	231385232	K194010012	Kinh tế	K19401	11/10/2020	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
23	Nữ	Liễu Thị	Dung	27	7	2000	285708290	K184050554	Kế toán - Kiểm toán	K18405	11/10/20 20	Ca 4	A.501
24	Nữ	Nguyễn Thị	Dung	13	1	2000	231198033	K185011523	Luật Kinh tế	K18501	11/10/20 20	Ca 4	A.501
25	Nam	Đình Kim	Dương	5	11	2000	221476280	K184101325	Quản trị kinh doanh	K18410C	11/10/20 20	Ca 3	A.501
26	Nam	Nguyễn Đức	Dương	17	4	2001	285831786	K194081058	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/20 20	Ca 3	A.501
27	Nữ	Nguyễn Thuỳ	Dương	30	10	2000	272835684	K184030313	Kinh tế	K18403C	11/10/20 20	Ca 4	A.501
28	Nam	Trần Đức	Duy	2	9	2000	037200001092	K194050694	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
29	Nữ	Nguyễn Thị	Duyên	18	6	2001	251241598	K194060845	Hệ thống thông tin	K19406C	11/10/20 20	Ca 3	A.501
30	Nữ	Tô Thị Hồng	Duyên	21	9	2001	272893607	K194070892	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 3	A.501
31	Nữ	Lê Thị Hương	Giang	10	11	2001	245419682	K194131652	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 3	A.501
32	Nữ	Nguyễn Hạnh	Giang	17	12	2001	212816558	K194081060	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/20 20	Ca 3	A.501
33	Nữ	Trần Thị	Hà	6	5	2001	038301018605	K194131656	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 3	A.501
34	Nam	Bành Đức	Hải	9	8	2000	241644517	k184050562	Kế toán - Kiểm toán	K18405	11/10/20 20	Ca 4	A.501
35	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	4	4	2001	215535493	K194091262	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/20 20	Ca 3	A.501
36	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Hằng	1	9	2000	272740298	K184091216	Kế toán - Kiểm toán	K18409C	11/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
37	Nữ	Nguyễn Thị Tô	Hằng	6	3	2001	225763646	K194131658	Toán Kinh tế	K19413	11/10/2020	Ca 4	A.501
38	Nữ	Nguyễn Thị	Hạnh	13	4	2000	241886478	K185041874	Luật	K18504	11/10/2020	Ca 4	A.501
39	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	7	8	2000	285763923	K185041876	Luật	K18504	11/10/2020	Ca 4	A.501
40	Nữ	Hồ Thị	Hào	27	7	2001	077301002992	K194060778	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/2020	Ca 3	A.501
41	Nam	Nguyễn Trung	Hậu	25	8	2001	342030462	K194040481	Tài chính - Ngân hàng	K19404B	11/10/2020	Ca 4	A.501
42	Nữ	Hoàng Ngọc Lan	Hoa	8	4	2001	026045274	K194131662	Toán Kinh tế	K19413	11/10/2020	Ca 3	A.501
43	Nữ	Trần Thị Mỹ	Hoa	21	5	2001	221487555	K195042224	Luật	K19504	11/10/2020	Ca 4	A.501
44	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Hồng	2	9	2000	095296429	K185011535	Luật Kinh tế	K18501	11/10/2020	Ca 3	A.501
45	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Hồng	16	12	2001	285764747	K194131664	Toán Kinh tế	K19413	11/10/2020	Ca 3	A.501
46	Nam	Phạm Hoàng	Huân	30	5	1999	341912461	K184060715	Hệ thống thông tin	K18406	11/10/2020	Ca 3	A.501
47	Nam	Đặng Tiến	Hưng	7	10	2001	072201000707	K194111607	Hệ thống thông tin	K19411C	11/10/2020	Ca 4	A.501
48	Nữ	Ngô Thị Thu	Hương	4	4	2001	072301000368	K195042287	Luật	K19504C	11/10/2020	Ca 4	A.501
49	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Hường	28	10	2000	215498463	K184101264	Quản trị kinh doanh	K18410C	11/10/2020	Ca 4	A.501
50	Nữ	Nguyễn Khánh	Huy	8	9	2001	301762416	K195022037	Luật Kinh tế	K195021C	11/10/2020	Ca 3	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
51	Nam	Trần Quốc	Huy	3	8	2001	044201003411	K194030360	Kinh tế	K19403C	11/10/2020	Ca 2	A.501
52	Nữ	Trịnh Lê Gia	Huy	13	3	2001	206351167	K194060785	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/2020	Ca 4	A.501
53	Nữ	Hoàng Minh	Huyền	14	11	2001	261647127	K195042229	Luật	K19504	11/10/2020	Ca 4	A.501
54	Nữ	Hoàng Thị Thanh	Huyền	18	11	2000	241889108	K184101263	Quản trị kinh doanh	K18410	11/10/2020	Ca 4	A.501
55	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	20	11	2001	312472112	K194111538	Hệ thống thông tin	K19411	11/10/2020	Ca 2	A.501
56	Nữ	Trần Thị Kiều	Kha	19	5	2001	215521226	K195011842	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 3	A.501
57	Nam	Lăng Bảo	Khanh	30	12	2000	251168925	K184101265	Quản trị kinh doanh	K18410	11/10/2020	Ca 3	A.501
58	Nữ	Giáp Hà Ngọc	Khánh	20	11	2001	261469443	K195032117	Luật	K19503	11/10/2020	Ca 3	A.501
59	Nam	Nguyễn Đăng	Khoa	10	10	2001	352588958	k194060850	Hệ thống thông tin	K19406C	11/10/2020	Ca 4	A.501
60	Nam	Nguyễn Trường	Khoa	2	1	2001	301771183	K194091340	Kế toán - Kiểm toán	K19409C	11/10/2020	Ca 2	A.501
61	Nữ	Trần Ái Mỹ	Kỳ	20	2	2001	272737446	K194151774	Quản trị kinh doanh	K19415	11/10/2020	Ca 3	A.501
62	Nữ	Trần Thị Ngọc	Lan	8	11	2001	212849403	K195011844	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 2	A.501
63	Nữ	Hoàng Kim	Liên	8	4	1999	245400306	K184081004	Kinh tế đối ngoại	K18408	11/10/2020	Ca 3	A.501
64	Nữ	Nguyễn Lê Tâm	Liên	5	6	2001	251233526	K195042291	Luật	K19504C	11/10/2020	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
65	Nữ	Nguyễn Thị Ngân	Linh	22	1	2000	285742497	K184020137	Kinh tế đối ngoại	K18402	11/10/20 20	Ca 3	A.501
66	Nữ	Phạm Thị Thuý	Linh	11	6	2001	285883947	K194010098	Kinh tế	K19401C	11/10/20 20	Ca 2	A.501
67	Nữ	Trần Diệu	Linh	12	8	2001	272855341	K194060851	Hệ thống thông tin	K19406C	11/10/20 20	Ca 3	A.501
68	Nữ	Trần Thị Mỹ	Linh	20	1	2001	285745165	K194111611	Hệ thống thông tin	K19411C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
69	Nữ	Lê Thị Bích	Loan	26	2	2001	221517874	K195042236	Luật	K19504	11/10/20 20	Ca 3	A.501
70	Nữ	Lưu Thị Ngọc	Loan	18	10	2001	251254646	K195022049	Luật Kinh tế	K195021C	11/10/20 20	Ca 4	A.501
71	Nam	Nguyễn Thành	Long	24	2	2001	221507499	K194070917	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 4	A.501
72	Nam	Trần Tiến	Luân	5	5	2001	231406067	K194070918	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 3	A.501
73	Nữ	Phạm Thị	Luận	3	1	2000	272921582	K184010084	Kinh tế	K18401C	11/10/20 20	Ca 3	A.501
74	Nữ	Lưu Thị Minh	Luyến	11	3	2001	212466873	K195011849	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 4	A.501
75	Nữ	Đào Thị Ngọc	Ly	10	12	2001	261622797	K194111545	Hệ thống thông tin	K19411	11/10/20 20	Ca 2	A.607
76	Nữ	Nguyễn Thị Khánh	Ly	3	6	2000	241775138	K194070919	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 4	A.501
77	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Lý	25	1	2000	072300003821	K184070919	Quản trị kinh doanh	K18407	11/10/20 20	Ca 3	A.501
78	Nữ	Võ Thị Thanh	Mai	7	5	2001	233306903	K195011852	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
79	Nam	Nguyễn Văn	Mạnh	25	2	2001	215557317	K195011853	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 4	A.501
80	Nam	Vũ Duy	Mạnh	2	1	2001	285788548	K194070921	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 2	A.607
81	Nam	Nguyễn Trọng	Minh	25	11	2001	225719950	K195042240	Luật	K19504	11/10/20 20	Ca 4	A.501
82	Nữ	Châu Hải	My	27	2	2001	366290037	K194101393	Quản trị kinh doanh	K19410	11/10/20 20	Ca 3	A.607
83	Nữ	Néang Sóc	Nal	14	5	1999	352463260	K184030265	Kinh tế	K18403C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
84	Nam	Đỗ Thành	Nam	9	3	2001	342076083	K194131675	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 2	A.607
85	Nữ	Dương Thị Phương	Nga	12	10	2001	221508042	K194131676	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 2	A.607
86	Nữ	Bùi Thảo	Ngân	31	5	2001	251259650	K194050708	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
87	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	15	6	2000	321607858	K184040433	Tài chính - Ngân hàng	K18404B	11/10/20 20	Ca 4	A.501
88	Nữ	Lê Thị Thảo	Nghi	18	12	2001	321788929	K194131681	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 2	A.607
89	Nữ	Danh Thị Bích	Ngọc	9	4	2001	272842735	K194151776	Quản trị kinh doanh	K19415	11/10/20 20	Ca 2	A.607
90	Nữ	Hoàng Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	10	4	2000	245373373	K184131493	Toán Kinh tế	K18413	11/10/20 20	Ca 4	A.501
91	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	22	6	2000	331853034	K184070849	Quản trị kinh doanh	K18407	11/10/20 20	Ca 4	A.501
92	Nữ	Trần Kim	Ngọc	7	5	2000	077300000467	K184030323	Kinh tế	K18403C	11/10/20 20	Ca 4	A.501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
93	Nữ	Đàm Thị Thủy	Nguyên	14	11	2000	285811700	K184030325	Kinh tế	K18403C	11/10/2020	Ca 4	A.501
94	Nam	Lý	Nguyên	17	2	2000	334961794	K194081155	Kinh tế đối ngoại	K194081C	11/10/2020	Ca 4	A.501
95	Nữ	Phạm Nguyễn Thảo	Nguyên	9	5	2000	251260986	K185011616	Luật Kinh tế	K18501C	11/10/2020	Ca 4	A.501
96	Nữ	Hứa Thị	Nguyệt	24	6	2000	241853304	K194081088	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/2020	Ca 4	A.607
97	Nữ	Huỳnh Thị Ánh	Nguyệt	27	10	2001	215539808	K195032128	Luật	K19503	11/10/2020	Ca 4	A.607
98	Nam	Đặng Thế	Nhân	20	12	2000	212838241	K185031791	Luật	K18503	11/10/2020	Ca 3	A.607
99	Nam	Hồ Văn	Nhật	2	1	2001	206228330	K195032130	Luật	K19503	11/10/2020	Ca 3	A.607
100	Nam	Lê Quang	Nhật	1	12	2001	231219899	K194030370	Kinh tế	K19403C	11/10/2020	Ca 4	A.607
101	Nữ	Bùi Thị Yến	Nhi	18	3	2001	215529157	K194101404	Quản trị kinh doanh	K19410	11/10/2020	Ca 4	A.607
102	Nữ	Hoàng Yến	Nhi	13	2	2000	194589910	K184050588	Kế toán - Kiểm toán	K18405	11/10/2020	Ca 4	A.607
103	Nữ	Kiều Yến	Nhi	22	1	2001	301775351	K194030305	Kinh tế	K19403	11/10/2020	Ca 2	A.607
104	Nữ	Trần Thị Tình	Nhi	13	9	2000	241770165	K185021672	Luật Kinh tế	K18502	11/10/2020	Ca 4	A.607
105	Nữ	Phan Thị	Nhi	25	8	2001	215512304	K194131685	Toán Kinh tế	K19413	11/10/2020	Ca 3	A.607
106	Nữ	Nguyễn Thị	Như	4	9	2000	301702829	K195011867	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 4	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
107	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	21	6	2001	251299200	K194091291	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/20 20	Ca 2	A.607
108	Nữ	Phan Thị Quỳnh	Như	12	3	2001	321759574	K195011868	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 3	A.607
109	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	11	2	2001	285695198	K195032134	Luật	K19503	11/10/20 20	Ca 3	A.607
110	Nữ	Nguyễn Thị Phi	Nhung	1	7	2001	221503551	K194030306	Kinh tế	K19403	11/10/20 20	Ca 4	A.607
111	Nữ	Trần Thị Hồng	Nhung	7	3	2001	352521640	K194091290	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/20 20	Ca 3	A.607
112	Nữ	Phạm Thị Kim	Oanh	24	1	2001	038301007482	K195011871	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 2	A.607
113	Nữ	Phan Thị Kiều	Oanh	25	3	2001	215532835	K194131689	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 2	A.607
114	Nam	Lê Tuấn	Phúc	28	9	2001	212815215	K195022056	Luật Kinh tế	K19502C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
115	Nam	Phạm Hữu	Phúc	31	5	2001	231306350	K194050713	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
116	Nam	Trần Minh	Phúc	19	12	2001	272847700	K194081160	Kinh tế đối ngoại	K194081C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
117	Nam	Trần Thanh	Phúc	17	10	2000	301731886	K194141740	Tài chính - Ngân hàng	K19414C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
118	Nữ	Huỳnh Thị Thanh	Phụng	28	12	2001	285777567	K194040553	Tài chính - Ngân hàng	K19404C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
119	Nam	Nguyễn Vũ	Phước	24	12	2001	206377508	k194050717	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
120	Nữ	Đỗ Thị Thanh	Phương	8	12	2001	285883440	K194060806	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
121	Nữ	Mai Anh	Phương	27	2	2000	221468879	K184010044	Kinh tế	K18401	11/10/2020	Ca 4	A.607
122	Nữ	Tạ Song	Phương	15	12	2001	285746326	k195021991	Luật Kinh tế	K19502	11/10/2020	Ca 3	A.607
123	Nữ	Huỳnh Nguyễn Hồng	Phượng	3	10	2001	341982416	K194070990	Quản trị kinh doanh	K19407C	11/10/2020	Ca 4	A.607
124	Nam	Doãn Anh	Quân	26	7	1998	272635246	K184070867	Quản trị kinh doanh	K18407	11/10/2020	Ca 4	A.607
125	Nam	Lương Ngọc	Quân	4	7	2001	233317080	K194060866	Hệ thống thông tin	K19406C	11/10/2020	Ca 2	A.607
126	Nam	Phan Thanh	Quang	15	9	2001	285734666	K194081100	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/2020	Ca 4	A.607
127	Nữ	Nguyễn Thị	Quy	3	4	2001	241942683	K194091295	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/2020	Ca 3	A.607
128	Nữ	Trương Thảo	Quyên	27	1	2001	040301000244	K195021994	Luật Kinh tế	K19502	11/10/2020	Ca 4	A.607
129	Nữ	Bùi Diễm	Quỳnh	6	5	2001	272854309	K195011876	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 3	A.607
130	Nữ	Phan Tú	San	3	12	2001	366371538	K195042256	Luật	K19504	11/10/2020	Ca 4	A.607
131	Nam	Trương Thành	Sang	28	2	2000	212435788	K184060799	Hệ thống thông tin	K18406C	11/10/2020	Ca 3	A.607
132	Nữ	Hoàng Thị Thu	Sương	6	3	2001	197409523	K194111564	Hệ thống thông tin	K19411	11/10/2020	Ca 2	A.607
133	Nữ	Phan Thị Ngọc	Tâm	26	12	2000	231213495	K195011877	Luật Kinh tế	K19501	11/10/2020	Ca 4	A.607
134	Nam	Lê Minh	Tân	10	8	2001	072201002072	K194060814	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/2020	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
135	Nữ	Nguyễn Thị	Thắm	10	7	2001	241781772	K194081107	Kinh tế đối ngoại	K19408	11/10/20 20	Ca 2	A.607
136	Nam	Bùi Thanh	Thản	11	3	2001	321738654	K194040508	Tài chính - Ngân hàng	K19404B	11/10/20 20	Ca 3	A.607
137	Nam	Nguyễn Đức	Thắng	13	4	2001	212846947	K194020179	Kinh tế đối ngoại	K19402	11/10/20 20	Ca 3	A.607
138	Nam	Nguyễn Quốc	Thắng	31	1	2001	231255063	K194111577	Hệ thống thông tin	K19411	11/10/20 20	Ca 4	A.607
139	Nữ	Nguyễn Ngọc Minh	Thanh	11	3	2001	001301020116	K194040432	Tài chính - Ngân hàng	K19404A	11/10/20 20	Ca 3	A.607
140	Nam	Trần Hoàng	Thành	17	8	2001	251244323	K194050720	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
141	Nữ	Phạm Thị Thu	Thảo	20	9	2001	212455255	K195011880	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 3	A.607
142	Nữ	Bùi Thị	Thảo	2	6	1999	245357877	K184060803	Hệ thống thông tin	K18406C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
143	Nữ	Bùi Thị Phương	Thảo	5	8	2001	245388584	K195032148	Luật	K19503	11/10/20 20	Ca 2	A.607
144	Nữ	Thái Dương Thanh	Thảo	6	3	2000	221495689	K194141748	Tài chính - Ngân hàng	K19414C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
145	Nữ	Vũ Thị Thu	Thảo	28	8	2001	372024719	K194060818	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 4	A.607
146	Nam	Phan Trục	Thế	2	2	2000	241783140	K184091234	Kế toán - Kiểm toán	K18409C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
147	Nữ	Nguyễn Kim	Thoa	18	11	2001	352606694	K195032150	Luật	K19503	11/10/20 20	Ca 4	A.607
148	Nữ	Võ Thị Kim	Thoa	6	11	2001	206442349	K194040438	Tài chính - Ngân hàng	K19404A	11/10/20 20	Ca 2	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
149	Nữ	Lê Thị Nhật	Thu	5	10	2000	241766174	K184070936	Quản trị kinh doanh	K18407C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
150	Nữ	Lê Thị Anh	Thư	25	6	2000	281296863	K184040448	Tài chính - Ngân hàng	K18404B	11/10/20 20	Ca 2	A.607
151	Nữ	Trần Ngọc Anh	Thư	13	12	2001	251247454	K194050672	Kế toán - Kiểm toán	K19405	11/10/20 20	Ca 2	A.607
152	Nữ	Võ Minh	Thư	8	2	2001	215516764	K195022063	Luật Kinh tế	K195022C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
153	Nữ	Võ Thị Thanh	Thư	7	4	2001	272797187	K194030382	Kinh tế	K19403C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
154	Nữ	Quảng Thạch Mỹ	Thừa	27	10	1999	264536845	K184030287	Kinh tế	K18403	11/10/20 20	Ca 3	A.607
155	Nữ	Nguyễn Thị Hoàng	Thương	1	11	2001	212588511	K194060826	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 3	A.607
156	Nữ	Lữ Thị	Thường	20	9	2001	241823254	K195011884	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 4	A.607
157	Nữ	Lê Thị Diễm	Thúy	10	11	2000	231370809	K185041909	Luật	K18504	11/10/20 20	Ca 4	A.607
158	Nữ	Đoàn Thị Thủy	Tiên	19	10	2001	272910154	K194060827	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 4	A.607
159	Nữ	Nguyễn Trần Thủy	Tiên	4	6	2001	272795401	K194131703	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 4	A.607
160	Nam	Lê Xuân	Tiến	14	4	2000	285682940	K184010059	Kinh tế	K18401	11/10/20 20	Ca 4	A.607
161	Nam	Trần Công	Tín	30	11	2001	215539418	K194030324	Kinh tế	K19403	11/10/20 20	Ca 2	A.607
162	Nam	Phan Công Đức	Toàn	28	9	2001	225772300	K194151804	Quản trị kinh doanh	K19415	11/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
163	Nữ	Trương Bảo	Trân	8	10	2001	215516090	K194060833	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 4	A.607
164	Nữ	Huỳnh Thị Mỹ	Trang	14	9	2000	233294703	K184091197	Kế toán - Kiểm toán	K18409	11/10/20 20	Ca 3	A.607
165	Nữ	Lê Thị Kim	Trang	30	5	2001	212438592	K194010064	Kinh tế	K19401	11/10/20 20	Ca 2	A.607
166	Nữ	Nguyễn Thị Thùy	Trang	8	2	2001	191997000	K194091312	Kế toán - Kiểm toán	K19409	11/10/20 20	Ca 2	A.607
167	Nữ	Vũ Trần Minh	Trang	1	12	2001	285883441	K194050725	Kế toán - Kiểm toán	K19405C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
168	Nữ	Bùi Hữu	Trí	2	7	2000	077300002230	K184040457	Tài chính - Ngân hàng	K18404B	11/10/20 20	Ca 2	A.607
169	Nam	Cao Minh	Trí	10	6	2000	366247978	K184040401	Tài chính - Ngân hàng	K18404A	11/10/20 20	Ca 3	A.607
170	Nam	Trần Minh	Triết	16	7	2001	079201015504	K194131705	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 4	A.607
171	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	19	5	2001	312449773	K194131706	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 4	A.607
172	Nữ	Võ Thị Tuyết	Trinh	9	3	2001	206223663	K194111635	Hệ thống thông tin	K19411C	11/10/20 20	Ca 3	A.607
173	Nam	Nguyễn Quang	Trung	12	1	2000	241853262	K184081044	Kinh tế đối ngoại	K18408	11/10/20 20	Ca 4	A.607
174	Nữ	Phú Cẩm	Tú	13	9	2001	079301027730	K194070951	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 4	A.607
175	Nam	Phạm Minh	Tuấn	27	6	2001	264538387	K194010070	Kinh tế	K19401	11/10/20 20	Ca 2	A.607
176	Nam	Trần Quốc	Tuấn	5	9	2000	212588933	K185011628	Luật Kinh tế	K18501C	11/10/20 20	Ca 3	A.607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
177	Nữ	Trần Nhã	Uyên	6	12	2000	371964160	K185041920	Luật	K18504	11/10/20 20	Ca 3	A.607
178	Nữ	Phạm Thị Thảo	Vi	5	9	2001	342049017	K194131712	Toán Kinh tế	K19413	11/10/20 20	Ca 4	A.607
179	Nữ	Vũ Nhật	Vi	2	9	2001	251277629	K194020272	Kinh tế đối ngoại	K194022C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
180	Nữ	Huỳnh Nữ Yến	Vĩ	12	4	1998	261419326	K184091208	Kế toán - Kiểm toán	K18409	11/10/20 20	Ca 3	A.607
181	Nam	Đặng Hoàng	Vũ	20	9	2001	285771406	K194010115	Kinh tế	K19401C	11/10/20 20	Ca 4	A.607
182	Nam	Nguyễn Hải	Vương	21	5	2001	261638871	K194030341	Kinh tế	K19403	11/10/20 20	Ca 3	A.607
183	Nữ	Bùi Thị Khánh	Vy	6	2	2000	321785034	K184030303	Kinh tế	K18403	11/10/20 20	Ca 2	A.607
184	Nữ	Nguyễn Thị Tường	Vy	22	4	2001	285728409	K195011944	Luật Kinh tế	K19501C	11/10/20 20	Ca 2	A.607
185	Nữ	Trần Thảo	Vy	22	11	2000	301690663	K184070901	Quản trị kinh doanh	K18407	11/10/20 20	Ca 4	A.607
186	Nam	Nguyễn Quang	Vỹ	26	3	2001	212846913	K195011903	Luật Kinh tế	K19501	11/10/20 20	Ca 4	A.607
187	Nữ	Trịnh Như	Ý	31	7	2000	381887602	K194060838	Hệ thống thông tin	K19406	11/10/20 20	Ca 3	A.607
188	Nữ	Hà Hải	Yến	25	3	2000	251258054	K194070959	Quản trị kinh doanh	K19407	11/10/20 20	Ca 3	A.607

Danh sách có người.

This list comprises test takers.

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	Tên	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Ca thi	Phòng thi
------------	-------------------------	------------------------	-----	----------------------	------------------------	---------------------	--	-----------------------------------	-----------------	--------------	--------------------------	-----------	--------------

Danh sách này phải tuyệt đối chính xác. Nếu tại ngày thi, giám thị phát hiện thông tin thí sinh trên danh sách không trùng với thông tin trên giấy tờ tùy thân của thí sinh, thí sinh sẽ không được dự thi và không được hoàn trả lệ phí thi.

The information included in this list must be completely accurate. If such information is found different from that in the test taker's ID on the test date, the test taker may neither be allowed to take the test nor receive a refund of her/his test fee.